

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HÒA  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 121/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17 – 5 – 2024

V/v “Tranh chấp ly hôn

Nuôi con chung khi ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Quốc.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Chí Lin;

Bà Lê Thị Xuân Đào;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Như Ý – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 253/2024/TLST – HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Đinh Thị T, sinh năm 1977.

*Bị đơn:* Ông Hà Văn C, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà T có mặt, ông C vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đinh Thị T trình bày: Bà và ông Hà Văn C sống chung với nhau từ năm 1996, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/4/2005. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2023 bà và ông C thường xuyên cãi vã nhau, không tìm được tiếng nói chung, ông C thường xuyên ghen tuông vô cớ, có lời lẽ xúc phạm bà, đánh đập bà khiến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn được. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông C có 03 con chung tên Hà Thúy H, sinh năm 1996, Hà Thị Thúy K, sinh năm 2005 và Hà Đinh H1, sinh ngày 27/12/2014. Hiện cháu H và K đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải

quyết, cháu H1 đang do ông C trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà giao cháu H1 cho ông C nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Bà T xác định giữa bà và ông C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông C không có nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 26/3/2024, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Hà Văn C trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn và con chung, tình trạng hôn nhân. Cuộc sống vợ chồng khi sống chung có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T nhắn tin qua lại với người đàn ông khác có nội dung yêu thương và quan tâm nhau, khiến ông không tin tưởng, dẫn đến ghen tuông. Ngoài ra, không có mâu thuẫn gì khác. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông, ông không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Ông xác nhận có 03 con chung như bà T đã trình bày. Hiện cháu Hà Thúy H và Hà Thị Thúy K đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cháu Hà Đình H1, sinh ngày 27/12/2014 đang do ông trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp nếu Tòa án có căn cứ cho ly hôn, ông xin được nuôi cháu H1, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông C xác định giữa ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông C xác định ông và bà T không có nợ ai.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật và đã tiến hành hòa giải, nhưng không thành.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt và bị đơn vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đình Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Hà Văn C. Ông C hiện đang cư trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn là ông Hà Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đình Thị T:

[3.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà T và ông C tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 17/2005 đăng ký ngày 06/4/2005 do Ủy ban nhân dân xã T cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà T và ông C là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà T và ông C có phát sinh mâu thuẫn, ông C không tin tưởng bà T nên hai bên thường xuyên cãi vã nhau. Bà T yêu cầu ly hôn với ông C,

ông C không đồng ý nhưng không đưa ra được bất kỳ biện pháp nào để có thể hàn gắn tình cảm vợ chồng và bà T cũng không muốn đoàn tụ. Do đó, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông C là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...”. Tại thời điểm xét xử, con chung tên là cháu Hà Đình H1, sinh ngày 27/12/2014 đã trên 07 tuổi và có ý kiến nguyện vọng được ở với ông C. Đối với con chung tên là Hà Thúy H và Hà Thị Thúy K đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Tại phiên tòa, bà T đồng ý giao cháu H1 cho ông C nuôi. Xét thấy, hiện tại cháu H1 đang do ông C trực tiếp nuôi dưỡng và bà T cũng không tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy trên cơ sở yêu cầu của ông C và ý kiến của con chung, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần giao cháu H1 cho ông C được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông C không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về chia tài sản: Bà T và ông C đều xác định tự thỏa thuận tài sản chung, Tòa án không đề cập giải quyết.

[3.4] Về nợ: Ghi nhận bà T và ông C xác định không có nợ chung, Tòa án không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[4] Về án phí: Buộc bà Đình Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đình Thị T.

1. Về hôn nhân: Bà Đình Thị T được ly hôn với ông Hà Văn C.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Hà Văn C được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Hà Đình H1, sinh ngày 27/12/2014. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông C không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Đinh Thị T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006452 ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông C không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Quốc**